

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2015  
(CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)**

**Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình**

Ngày 31 tháng 3 năm 2015



# Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

## MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2- 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5- 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7- 40

# Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) theo Giấy phép số 244//2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là thực hiện các hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác có liên quan, đầu tư tài chính và cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có văn phòng đại diện tại Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch
Ông Michael Louis Rosen	Thành viên
Ông Trần Đình Long	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Michael Louis Rosen	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Khải	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Văn Khải được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình  
 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 1/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN)  
 vào ngày 31 tháng 3 năm 2015

B01-DN/HN

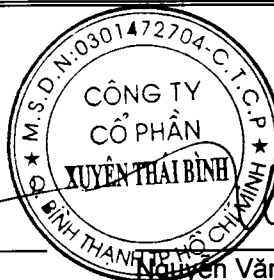
VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.826.505.490.270</b>	<b>1.270.794.463.917</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>956.890.172.918</b>	<b>343.812.571.993</b>
111	1. Tiền	4	244.142.800.041	150.534.813.998
112	2. Các khoản tương đương tiền		712.747.372.877	193.277.757.995
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>14.1</b>	<b>262.524.800.531</b>	<b>201.332.893.648</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		148.145.763.773	76.824.861.415
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(11.118.963.242)	(7.818.447.579)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		125.498.000.000	132.326.479.812
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>319.944.010.437</b>	<b>355.367.477.954</b>
131	1. Phải thu khách hàng	5	213.981.128.504	205.236.595.975
132	2. Trả trước cho người bán	6	72.047.808.198	68.065.313.610
136	3. Các khoản phải thu khác	7	38.571.742.853	86.722.237.487
137	4. Dự phòng phải thu khó đòi	5	(4.656.669.118)	(4.656.669.118)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>253.844.253.630</b>	<b>334.203.790.552</b>
141	1. Hàng tồn kho	8	266.690.766.372	353.715.286.255
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.846.512.742)	(19.511.495.703)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>33.302.252.754</b>	<b>36.077.729.770</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.074.377.085	4.267.937.093
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		9.811.611.713	11.507.264.571
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		30.126.928	-
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	21.386.137.028	20.302.528.106
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.173.638.827.962</b>	<b>982.409.741.475</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>235.200.296.767</b>	<b>239.428.425.492</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	99.186.882.360	102.780.464.618
222	Nguyên giá		231.251.077.807	230.209.570.390
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(132.064.195.447)	(127.429.105.772)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	136.013.414.407	136.647.960.874
228	Nguyên giá		143.950.431.087	143.965.431.087
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(7.937.016.680)	(7.317.470.213)
240	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>61.063.614.228</b>	<b>28.501.536.132</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	61.063.614.228	28.501.536.132
<b>250</b>	<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>600.249.611.754</b>	<b>432.288.048.691</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14.2	586.260.116.469	418.298.553.406
253	2. Đầu tư khác vào công cụ vốn	14.3	14.996.080.000	14.996.080.000
255	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14.3	(1.006.584.715)	(1.006.584.715)
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>38.405.230.331</b>	<b>38.869.992.642</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	35.655.195.332	36.129.957.643
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.196.944.791	2.196.944.791
268	3. Tài sản dài hạn khác		553.090.208	543.090.208
<b>269</b>	<b>IV. Lợi thế thương mại</b>	<b>15</b>	<b>238.720.074.882</b>	<b>243.321.738.518</b>
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.000.144.318.232</b>	<b>2.253.204.205.392</b>

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>505.404.046.267</b>	<b>532.157.767.266</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>456.922.496.837</b>	<b>499.623.159.574</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	267.419.834.705	221.604.631.678
312	2. Phải trả người bán ngắn hạn	17	82.828.752.544	105.038.706.578
313	3. Người mua trả tiền trước		5.443.796.772	18.726.665.958
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	10.336.754.153	13.777.542.709
315	5. Phải trả người lao động		46.341.380.762	83.567.078.985
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.659.671.580	1.078.481.586
319	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		100.334.000	-
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	21.634.202.150	30.400.088.222
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		21.157.770.171	25.429.963.858
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>48.481.549.430</b>	<b>32.534.607.692</b>
336	1. Phải trả dài hạn khác	20	9.487.692.325	9.288.883.750
337	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	15.748.133.163	-
339	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		23.245.723.942	23.245.723.942
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.987.889.377.979</b>	<b>1.214.969.339.442</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21.1</b>	<b>1.987.889.377.979</b>	<b>1.214.969.339.442</b>
411	1. Vốn cổ phần		831.437.480.000	616.437.480.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.011.363.099.736	477.636.068.236
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		15.360.655.797	14.380.125.701
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		128.510.650.290	106.515.665.505
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		101.644.938.681	77.460.925.732
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		28.083.203.764	29.054.739.773
<b>439</b>	<b>C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>22</b>	<b>506.850.893.987</b>	<b>506.077.098.684</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.000.144.318.232</b>	<b>2.253.204.205.392</b>

Nguyễn Thị Thu Hồng  
 Người lập biểu  
 Ngày 14 tháng 5 năm 2015

Trần Anh Phương  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khải  
 Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 1/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN)

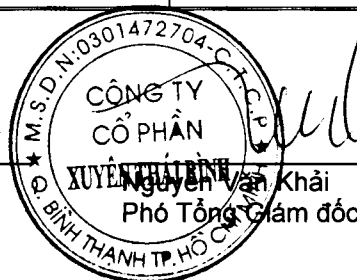
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Quý 1/2015	Quý 1/2014	Quý 1/2015	Quý 1/2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	399.986.293.104	175.718.786.492	399.986.293.104	175.718.786.492
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	18.780.550.365	1.316.656.880	18.780.550.365	1.316.656.880
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	381.205.742.739	174.402.129.612	381.205.742.739	174.402.129.612
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		273.673.547.823	138.219.075.576	273.673.547.823	138.219.075.576
20	5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		107.532.194.916	36.183.054.036	107.532.194.916	36.183.054.036
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	13.508.707.079	10.945.209.942	13.508.707.079	10.945.209.942
22	7. Chi phí tài chính	24	9.602.596.414	432.973.070	9.602.596.414	432.973.070
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		989.429.632	1.250.301.891	989.429.632	1.250.301.891
24	8. Chi phí bán hàng		23.165.633.296	8.321.573.374	23.165.633.296	8.321.573.374
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		33.664.943.010	14.972.141.502	33.664.943.010	14.972.141.502
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		54.607.729.275	23.401.576.032	54.607.729.275	23.401.576.032
31	11. Thu nhập khác	25	1.542.167.460	1.371.669.167	1.542.167.460	1.371.669.167
32	12. Chi phí khác	25	93.309.569	263.501.270	93.309.569	263.501.270
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác		1.448.857.891	1.108.167.897	1.448.857.891	1.108.167.897
45	14. Lãi lỗ tại công ty liên kết	14.2	3.627.123.664	-	3.627.123.664	-
50	15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		59.683.710.830	24.509.743.929	59.683.710.830	24.509.743.929
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	5.107.722.599	3.983.027.395	5.107.722.599	3.983.027.395
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		54.575.988.231	20.526.716.534	54.575.988.231	20.526.716.534
	Trong đó:					
	18.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số	22	20.395.137.389	10.225.729.850	20.395.137.389	10.225.729.850
	18.2. Phần thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		34.180.850.842	10.300.986.684	34.180.850.842	10.300.986.684
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.4	438	277	438	277

Nguyễn Thị Thu Hồng  
Người lập biểu

Trần Anh Phương  
Kế toán trưởng



Ngày 14 tháng 5 năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 1/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN)**  
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>59.683.710.830</b>	<b>24.509.743.929</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao TSCĐ	11,12	9.860.941.558	3.484.298.243
03	Các khoản dự phòng	24	(4.168.279.798)	(3.770.825.710)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(81.344.036)	-
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư	23.2	(8.289.373.334)	(4.042.199.980)
06	Chi phí lãi vay	24	988.230.268	1.250.301.891
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>57.993.885.488</b>	<b>21.431.318.373</b>
09	Giảm các khoản phải thu		35.348.447.619	(13.629.275.172)
10	Giảm hàng tồn kho		87.024.519.883	(5.096.598.871)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(51.258.134.124)	(44.873.612.250)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		2.668.322.319	277.050.436
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(21.320.902.358)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(985.419.060)	(1.282.595.891)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.021.434.313)	(8.601.531.688)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.150.421.685	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(46.902.903.295)	-
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>57.696.803.844</b>	<b>(51.775.245.063)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(30.583.562.528)	(1.931.666.968)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	169.170.666
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(272.266.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		229.103.875.198	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(289.210.578.712)	(98.835.118.325)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	283.221.156.502
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	23.2	32.431.733.662	6.718.115.223
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(330.524.532.380)</b>	<b>189.341.657.098</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 1/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

VND

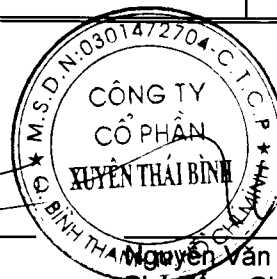
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	21.1	849.564.156.500	645,389,644,000
33	Tiền thu từ đi vay			
33a	Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		284.177.888.503	-
34	Tiền trả nợ gốc vay			
34a	Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	16	(219.589.755.840)	(60,709,571,952)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ	21.2	-	(20,048,166,500)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số		(29.279.403.000)	(7,835,848,500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		884.872.886.163	556,796,057,048
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		612.045.157.627	694,362,469,083
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		343.812.571.993	171,452,034,042
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.032.443.298	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		956.890.172.918	865,814,503,125



Nguyễn Thị Thu Hồng  
Người lập biểu



Trần Anh Phương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khải  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 5 năm 2015



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có văn phòng đại diện tại Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 là 5.506 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 5.686).

**Cơ cấu tổ chức**

Công ty có 5 công ty con sở hữu trực tiếp và 2 công ty con sở hữu gián tiếp được trình bày như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>
--------------------	-------------------------	----------------	------------------------------

**Công ty con sở hữu trực tiếp**

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung Ương ("NSC")	57,8	Số 1 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông, lâm nghiệp; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại nông sản và vật tư nông nghiệp
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("ABT")	63,2	Xã Tân Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Dịch vụ Xuyên Thái Bình	100	236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ vệ sinh
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Liên Thái Bình	100	236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ vệ sinh
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN ("PANFOOD")	99,9	236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Nông nghiệp và thực phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>
<b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b>			
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Hà Tây	30	Ba La, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng
Công ty Cổ phần Giống Nông Lâm Ngh nghiệp Quảng Nam	48	KM 943, Quốc lộ 1A, Xã Điện Thắng Bắc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 **Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

### 2.5 **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |   |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa                          | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.6 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	43 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại nếu có được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là 10 năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.10 Đầu tư vào các công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là 10 năm. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

**3.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

**3.12 Dự phòng các khoản đầu tư**

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

### 3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

### 3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

### 3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

**3.19 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### 3.20 Công cụ tài chính

*Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày*

#### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

#### *Công cụ tài chính – giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

#### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	8.676.712.030	8.494.472.490
Tiền gửi ngân hàng	235.466.088.011	142.040.341.508
Các khoản tương đương tiền	712.747.372.877	193.277.757.995
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>956.890.172.918</u></b>	<b><u>343.812.571.993</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Tập đoàn đã cầm cố khoản tiền gửi tại các ngân hàng để đảm bảo các khoản vay.

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải thu khách hàng khách	213.727.477.496	205.128.678.892
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	253.651.008	107.917.083
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>213.981.128.504</u></b>	<b><u>205.236.595.975</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(4.028.166.515)	(4.028.166.515)
<b>PHẢI THU THUẦN</b>	<b><u>209.952.961.989</u></b>	<b><u>201.208.429.460</u></b>

(\*) Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(4.028.166.515)	(161.881.907)
Tăng do mua công ty con	-	(2.727.633.332)
Dự phòng trích lập trong năm	-	(1.138.651.276)
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>(4.028.166.515)</u></b>	<b><u>(4.028.166.515)</u></b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	50.107.255.912	50.207.656.011
Bên thứ ba	21.940.552.286	17.857.657.599
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>72.047.808.198</u></b>	<b><u>68.065.313.610</u></b>
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(76.725.000)	(76.725.000)
<b>TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN THUẦN</b>	<b><u>71.971.083.198</u></b>	<b><u>67.988.588.610</u></b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi dự thu	516.666.000	6.097.607.909
Bảo hiểm xã hội và y tế	316.135.799	268.238.728
Phải thu từ bán chứng khoán	4.863.878.197	74.638.924.614
Các khoản phải thu khác	32.875.062.857	5.717.466.236
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>38.571.742.853</u></b>	<b><u>86.722.237.487</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(551.777.603)	(551.777.603)
<b>PHẢI THU THUẦN</b>	<b><u>38.019.965.250</u></b>	<b><u>86.170.459.884</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VNĐ			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	167.522.803.604	(12.846.512.742)	240.214.761.395	(19.511.495.703)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	61.731.375.319	-	50.401.804.734	-
Nguyên vật liệu	27.344.370.477	-	27.422.298.168	-
Công cụ và dụng cụ	2.379.902.492	-	3.087.249.724	-
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Hàng hóa	7.711.744.000	-	29.541.281.538	-
Hàng gửi đi bán	570.480	-	3.047.890.696	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>266.690.766.372 (12.846.512.742)</u></b>		<b><u>353.715.286.255 (19.511.495.703)</u></b>	

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	1.276.049.312	2.810.111.986
Phí dịch vụ khác	798.327.773	1.457.825.107
<b>Cộng</b>	<b><u>2.074.377.085</u></b>	<b><u>4.267.937.093</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí vùng nuôi, trồng và các chi phí liên quan	32.320.714.795	31.187.131.579
Công cụ, dụng cụ	2.065.966.524	2.631.320.529
Chi phí khác	1.268.514.013	2.311.505.535
<b>Cộng</b>	<b><u>35.655.195.332</u></b>	<b><u>36.129.957.643</u></b>

**10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ ngắn hạn	563.931.979	941.019.185
Tạm ứng	20.822.205.049	18.764.943.681
Các khoản khác	-	596.565.240
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>21.386.137.028</u></b>	<b><u>20.302.528.106</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	VNĐ
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	92.241.301.782	112.031.853.835	23.484.788.863	2.451.625.910	230.209.570.390	
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	-	
Mua sắm mới	-	700.828.417	-	340.679.000	1.041.507.417	
Thanh lý, hủy bỏ	-	-	-	-	-	
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>92.241.301.782</b>	<b>112.732.682.252</b>	<b>23.484.788.863</b>	<b>2.792.304.910</b>	<b>231.251.077.807</b>	
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	9.805.603.912	25.702.978.844	3.307.699.199	1.614.457.189	40.430.739.144	
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	40.437.497.391	70.604.711.181	14.215.359.591	2.171.537.609	127.429.105.772	
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	-	
Thanh lý, hủy bỏ	-	-	-	-	-	
Khấu hao trong kỳ	1.160.211.713	2.872.006.500	555.703.927	47.167.535	4.635.089.675	
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>41.597.709.104</b>	<b>73.476.565.001</b>	<b>14.776.520.635</b>	<b>2.213.400.707</b>	<b>132.064.195.447</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	51.803.804.391	41.427.142.654	9.269.429.272	280.088.301	102.780.464.618	
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>50.643.592.678</b>	<b>39.256.117.251</b>	<b>8.708.268.228</b>	<b>578.904.203</b>	<b>99.186.882.360</b>	
<b>Trong đó:</b>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	

# Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Băng phát minh, sáng chế, bản quyền	Khác	Cộng	VNĐ
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	134.600.703.211	718.276.388	8.511.600.000	134.851.488	143.965.431.087	
Mua sắm mới	-	-	-	-	-	
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	-	
Thanh lý, hủy bỏ	-	(15.000.000)	-	-	(15.000.000)	
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>134.600.703.211</b>	<b>703.276.388</b>	<b>8.511.600.000</b>	<b>134.851.488</b>	<b>143.950.431.087</b>	
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	120.000.000	113.256.288	1.500.000.000	134.851.488	1.868.107.776	
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	1.985.498.193	433.503.867	4.763.616.665	134.851.488	7.317.470.213	
Thanh lý, hủy bỏ	-	(15.000.000)	-	-	(15.000.000)	
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	-	
Khấu hao trong kỳ	236.574.009	19.976.625	377.995.833	-	634.546.467	
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.222.072.202</b>	<b>438.480.492</b>	<b>5.141.612.498</b>	<b>134.851.488</b>	<b>7.937.016.680</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	132.615.205.018	284.772.521	3.747.983.335	-	136.647.960.874	
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>132.378.631.009</b>	<b>264.795.896</b>	<b>3.369.987.502</b>	<b>-</b>	<b>136.013.414.407</b>	
<b>Trong đó:</b>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Tập đoàn đã cầm cố một phần quyền sử dụng đất tại ngân hàng để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án tòa nhà văn phòng làm việc Phương Mai	28.692.395.741	17.958.604.405
Dự án nhà máy Đồng Văn	23.920.945.158	8.427.268.000
Kho Dự trữ Quốc gia	3.517.687.000	-
Dự án xây dựng nhà Phương Mai	2.113.446.664	-
Khác	2.819.139.665	2.115.663.727
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>61.063.614.228</u></b>	<b><u>28.501.536.132</u></b>

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> <i>(Thuyết minh số 14.1)</i>		
Chứng khoán kinh doanh(i)	98.145.763.773	76.824.861.415
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Tiền gửi có kỳ hạn(ii)</i>	50.000.000.000	110.000.000.000
<i>Đầu tư ngắn hạn khác (iii)</i>	125.498.000.000	22.326.479.812
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i)	(11.118.963.242)	(7.818.447.579)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>262.524.800.531</u></b>	<b><u>201.332.893.648</u></b>
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		
Đầu tư vào công ty liên kết <i>(Thuyết minh 14.2)</i>	586.260.116.469	418.298.553.406
Đầu tư khác vào công cụ vốn <i>(Thuyết minh 14.3)</i>	14.996.080.000	14.996.080.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn <i>(Thuyết minh 14.3)</i>	(1.006.584.715)	(1.006.584.715)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>600.249.611.754</u></b>	<b><u>432.288.048.691</u></b>

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Tập đoàn đã cầm cố khoản tiền gửi tại ngân hàng để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

# Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015)

## 14.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh được trình bày như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Cổ phiếu</b>						
- Cổ phiếu niêm yết	93.984.713.773	84.038.282.731	(9.946.431.042)	72.663.184.469	66.510.601.190	(6.152.583.279)
- Cổ phiếu chưa niêm yết	4.161.050.000	2.988.517.800	(1.172.532.200)	4.161.050.000	2.495.185.700	(1.665.864.300)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>98.145.763.773</b>	<b>87.026.800.531</b>	<b>(11.118.963.242)</b>	<b>76.824.861.415</b>	<b>69.005.786.890</b>	<b>(7.818.447.579)</b>

(ii) Chi tiết các khoản tiền gửi ngân hàng được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á – Chi nhánh Bến Tre (“Đông Á”) (*)	50.000.000.000	50.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Quốc Tế Việt Nam	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>110.000.000.000</b>

(\*) Như đã trình bày trong Thuyết minh số 16, Tập đoàn đã thế chấp các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn tại ngân hàng này để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

(iii) Đầu tư ngắn hạn khác thể hiện các khoản ủy thác đầu tư vào cổ phiếu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**14.2 Đầu tư vào công ty liên kết**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)
Công ty Cổ phần Cơ Điện và Môi trường LILAMA	21	11.138.567.632	21	11.050.984.837
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	23	36.005.249.769	23	35.833.010.747
Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam	40	365.744.575.386	23	371.414.557.822
Công ty Cổ phần Bibica	21	173.371.723.682	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>586.260.116.469</b>		<b>418.298.553.406</b>

Công ty Cổ phần Cơ Điện và Môi trường LILAMA ("LILAMA") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 6503000020 do Ban Quản lý Kinh tế Dung Quất cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở tại Khu Dịch vụ Công cộng, Khu Kinh tế Dung Quất, Xã Bình Đông, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là xử lý chất thải và bảo vệ môi trường.

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An (mã chứng khoán LAF) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 1100107301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 1 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở tại số 81B Quốc lộ 62, Phường 2, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm.

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (mã chứng khoán SSC) là công ty cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh lần đầu số 4103001067 ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở tại số 282 Đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là tổng hợp các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương mại, dịch vụ.

Công ty Cổ phần Bibica (mã chứng khoán BBC) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở tại số 443 Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm từ đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

# Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2015 được trình bày như sau:

VNĐ

Giá trị đầu tư	CTCP Chế biến Hàng xuất khẩu Long An		CTCP Cơ Điện Mọi trường Lilama		CTCP Giống cây trồng Miền Nam		CTCP Bibica		Tổng cộng
	Số đầu năm	Tăng giá trị đầu tư trong kỳ	Tăng do mua lại công ty con	Chuyển sang công ty con	Số đầu năm	Tăng	Số đầu năm	Tăng	
	33.968.446.355	-	-	-	7.500.000.000	366.011.502.720	169.671.165.560	-	407.479.949.075
	-	-	-	-	-	660.213.838	-	-	170.331.379.398
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>33.968.446.355</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.500.000.000</b>	<b>366.671.716.558</b>	<b>169.671.165.560</b>	<b>-</b>	<b>577.811.328.473</b>

## Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:

Số đầu năm	1.864.564.393	3.550.984.837	5.403.055.102	-	10.818.604.331
Lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết ước tính	347.024.748	87.582.795	3.871.860.921	4.535.107.681	8.841.576.145
Phần bổ lợi thế hoặc bất lợi thế thương mại	(174.785.727)	-	(4.205.117.195)	(569.839.774)	(4.949.742.696)
Các khoản tăng/giảm vốn chủ không thể hiện trên kết quả kinh doanh	-	-	-	(264.709.785)	(264.709.785)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	(5.996.940.000)	-	(5.996.940.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.036.803.414</b>	<b>3.638.567.632</b>	<b>(927.141.172)</b>	<b>3.700.558.122</b>	<b>8.448.787.996</b>

## Giá trị còn lại:

Số đầu năm	35.833.010.748	11.050.984.837	371.414.557.822	-	418.298.553.406
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>36.005.249.769</b>	<b>11.138.567.632</b>	<b>365.744.575.386</b>	<b>173.371.723.682</b>	<b>586.260.116.469</b>

## 14.3 Đầu tư khác vào công cụ vốn

Giá gốc	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-	-	-	-	-
14.996.080.000	13.989.495.285	(1.006.584.715)	14.996.080.000	13.989.495.285
<b>14.996.080.000</b>	<b>13.989.495.285</b>	<b>(1.006.584.715)</b>	<b>14.996.080.000</b>	<b>13.989.495.285</b>

## Cổ phiếu dài hạn

- Cổ phiếu niêm yết
- Cổ phiếu chưa niêm yết

## TỔNG CỘNG



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

VNĐ

*Lợi thế thương mại*

**Nguyên giá:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

271.689.030.248

Phát sinh từ thời điểm hợp nhất lần đầu

-

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015

271.689.030.248

**Phân bổ lũy kế:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

28.367.291.730

Phân bổ trong năm

4.601.663.636

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015

32.968.955.366

**Giá trị còn lại**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

243.321.738.518

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015

**238.720.074.882**

**Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình**

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

VNĐ

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn ngân hàng</b>						
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh	48.577.363.405	48.577.363.405	50.665.560.413	(57.160.828.686)	55.072.631.678	55.072.631.678
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	-	-	-	(44.898.000.000)	44.898.000.000	44.898.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4	96.705.000.000	96.705.000.000	96.705.000.000	(96.210.000.000)	96.210.000.000	96.210.000.000
Ngân hàng Đầu tư phát triển BIDV- Chi nhánh Hoàn Kiếm	122.137.471.300	122.137.471.300	122.137.471.300	(24.044.000.000)	24.044.000.000	24.044.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn-Hà Nội- Chi nhánh Quảng Nam	-	-	-	(1.380.000.000)	1.380.000.000	1.380.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>267.419.834.705</b>	<b>267.419.834.705</b>	<b>269.508.031.713</b>	<b>(223.692.828.686)</b>	<b>221.604.631.678</b>	<b>221.604.631.678</b>
<b>b) Vay dài hạn ngân hàng</b>						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai	13.071.964.163	13.071.964.163	13.071.964.163	-	-	-
Ngân hàng Shinhanbank- Chi nhánh Hà Nội	2.676.169.000	2.676.169.000	2.676.169.000	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.748.133.163</b>	<b>15.748.133.163</b>	<b>15.748.133.163</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các đối tượng khác	81.019.452.544	104.927.143.211
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	1.809.300.000	111.563.367
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>82.828.752.544</b>	<b>105.038.706.578</b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	3.102.278.897	7.829.293.900	(7.870.980.137)	3.060.592.660
Thuế xuất, nhập khẩu	25.745.490	-	-	25.745.490
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.617.266.463	5.107.722.599	(7.021.434.313)	5.703.554.749
Thuế thu nhập cá nhân	1.955.770.450	4.289.964.884	(5.653.612.462)	592.122.872
Tiền thuế đất, thuê đất	1.076.481.409	109.000	(151.978.955)	924.611.454
Thuế khác	-	35.622.334	(35.622.334)	-
<b>Cộng<sup>(*)</sup></b>	<b>13.777.542.709</b>	<b>17.262.712.717</b>	<b>(20.733.628.201)</b>	<b>10.306.627.225</b>

<sup>(\*)</sup>Trong đó, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước vào cuối kỳ là 10.336.754.153 đồng, thuế TNCN nộp thừa là 30.126.928 đồng; thuế và các khoản phải nộp Nhà nước vào đầu kỳ là 13.777.542.709 đồng, thuế nộp thừa là 0 đồng.

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, y tế và kinh phí công đoàn	5.307.359.232	3.090.821.787
Cổ tức phải trả	932.342.810	10.894.149.910
Phải trả tiền bồi thường đất	-	5.063.862.886
Phải trả về cổ phần hóa	728.073.914	-
Khác	14.666.426.194	11.351.253.639
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>21.634.202.150</b>	<b>30.400.088.222</b>
Trong đó:		
- Bên thứ ba	21.574.202.150	30.340.088.222
- Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	60.000.000	60.000.000

**20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng trợ cấp thôi việc	8.161.340.750	8.965.153.250
Nhận ký quỹ dài hạn	157.466.500	284.978.500
Khác	1.028.802.275	38.752.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.487.692.325</b>	<b>9.288.883.750</b>
Trong đó:		
- Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	78.262.800	78.262.800
- Bên thứ ba	9.409.429.525	9.210.620.950

# Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 21.1 *Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>					
Số đầu năm	200.500.000.000	226.238.904.236	13.674.212.636	77.460.925.732	517.874.042.604
- Tăng vốn	214.125.000.000	457.875.000.000	-	-	672.000.000.000
- Tăng vốn từ thặng dư	201.812.480.000	(201.812.480.000)	-	-	-
- Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(4.665.356.000)	-	-	(4.665.356.000)
- Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	100.274.078.710	100.274.078.710
- Trích khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(5.439.835.902)	(5.439.835.902)
- Cổ tức công bố	-	-	-	(985.000.000)	(985.000.000)
- Trích lập quỹ	-	-	-	(60.412.500.000)	(60.412.500.000)
- Khác	-	-	705.913.065	(705.913.065)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>616.437.480.000</b>	<b>477.636.068.236</b>	<b>14.380.125.701</b>	<b>106.515.665.505</b>	<b>1.214.969.339.442</b>

### Cho giai đoạn năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

Số đầu năm	616.437.480.000	477.636.068.236	14.380.125.701	106.515.665.505	1.214.969.339.442
- Tăng vốn trong kỳ (*)	215.000.000.000	537.500.000.000	-	-	752.500.000.000
- Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(3.772.968.500)	-	-	(3.772.968.500)
- Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	34.180.850.842	34.180.850.842
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(3.061.569.399)	(3.061.569.399)
- Trích kinh phí hoạt động và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	980.530.096	(980.530.096)	-
- Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	(151.879.875)	(151.879.875)
- Ảnh hưởng của phần đầu tư thêm vào công ty con trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(6.099.415.577)	(6.099.415.577)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>831.437.480.000</b>	<b>1.011.363.099.736</b>	<b>15.360.655.797</b>	<b>129.728.142.446</b>	<b>1.987.889.377.979</b>

Trong kỳ, Công ty đã phát hành 21.500.000 cổ phiếu cho nhà đầu tư chiến lược của Công ty để tăng vốn điều lệ Công ty lên 831.437.480.000VNĐ theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01-05/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 5 năm 2014 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19-09/2014/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 9 năm 2014. Việc phát hành cổ phiếu được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông qua việc cấp Giấy phép số 6483/UBCK-QLPH ngày 21 tháng 11 năm 2014. Công ty đang xúc tiến các thủ tục để nộp hồ sơ để lênSKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh xin cấp đổi GCNĐKKD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Số đầu năm	616.437.480.000	200.500.000.000
Tăng trong kỳ	215.000.000.000	415.937.480.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>831.437.480.000</b>	<b>616.437.480.000</b>
<b>Cổ tức bằng tiền</b>		
Cổ tức trả bằng tiền	-	60.410.666.500
Cổ tức đã công bố và chưa chi trả	-	1.833.500

**21.3 Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Số lượng	Giá trị (VNĐ)	Số lượng	Giá trị (VNĐ)
<b>Cổ phiếu đã được duyệt</b>	<b>83.143.748</b>	<b>831.437.480.000</b>	<b>61.643.748</b>	<b>616.437.480.000</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>				
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>				
- Cổ phiếu phổ thông	83.143.748	831.437.480.000	61.643.748	616.437.480.000
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
- Cổ phiếu phổ thông	83.143.748	831.437.480.000	61.643.748	616.437.480.000

**21.4 Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thứcnhà ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>
Lãi (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VNĐ)	34.180.850.842	10.300.986.684
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	61.643.748	20.050.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	16.483.333	4.743.473
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	78.127.081	24.793.473
<b>Lãi (lỗ) trên cổ phiếu trước điều chỉnh(VNĐ)</b>	<b>438</b>	<b>415</b>
Ảnh hưởng của số cổ phiếu thường phát hành trong kỳ này tới số cổ phiếu năm trước	-	12.396.737
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) sau điều chỉnh	78.127.081	37.190.210
<b>Lãi (lỗ) trên cổ phiếu sau điều chỉnh (VNĐ)</b>	<b>438</b>	<b>277</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**22. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**

VND

	VND Số tiền
<b>Năm trước</b>	<b>506.077.098.684</b>
<b>Thay đổi trong kỳ</b>	
- Lợi ích của các cổ đông thiểu số tại công ty con	334.714.822
- Tăng từ công ty con PAN FOOD	100.000.000
- Thay đổi trong vốn cổ phần	(2.964.182.194)
- Thay đổi trong thặng dư vốn cổ phần	(6.276.609.307)
- Thay đổi trong cổ phiếu quỹ	795.244.839
- Thay đổi trong quỹ đầu tư phát triển	(1.585.632.967)
- Thay đổi trong lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	(2.277.998.103)
- Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	20.032.840.853
- Cổ tức công bố trong kỳ	(6.336.903.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.778.430.601)
- Trích quỹ khen thưởng HĐQT và BKS	(101.138.400)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(569.578.704)
- Khác	1.401.468.063
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>506.850.893.986</b>

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>399.986.293.104</b>	<b>175.718.786.492</b>
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	51.975.000	23.000.000
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	310.228.497.421	96.556.556.331
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	89.705.820.683	79.139.230.161
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(18.780.550.365)</b>	<b>(1.316.656.880)</b>
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	(18.780.550.365)	(1.316.656.880)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất khẩu	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>381.205.742.739</b>	<b>174.402.129.612</b>

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014
Thu nhập từ cổ tức	744.674.000	35.208.000
Lãi từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.926.576.575	126.704.861
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.971.640.677	6.961.236.872
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.982.938.281	110.943.755
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	81.344.036	-
Lãi hoạt động đầu tư tài chính	1.801.533.510	3.711.116.454
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.508.707.079</b>	<b>10.945.209.942</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>
Lỗ đầu tư chứng khoán	3.128.235.320	2.530.251.413
Chi phí hoạt động hợp tác đầu tư	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.312.638.196	384.701.926
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí hoạt động đầu tư tài chính, môi giới	77.996.595	4.340.193
Chi phí lãi vay	985.868.424	1.250.301.891
Lãi trả chậm, chiết khấu, chi phí khác	797.342.216	34.203.356
Trích lập/(Hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	3.300.515.663	(3.770.825.709)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>9.602.596.414</u></b>	<b><u>432.973.070</u></b>

**25. CHI PHÍ VÀ THU NHẬP KHÁC**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>
Thu từ bán phế liệu	502.894.219	421.659.554
Thu từ cho thuê	880.000.000	820.000.000
Thu nhập khác	159.273.241	9.613
Thu nhập từ thanh lý	-	130.000.000
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	-	(169.170.666)
Chi phí khác	(93.309.569)	(94.330.604)
<b>THU NHẬP THUẦN KHÁC</b>	<b><u>1.448.857.891</u></b>	<b><u>1.108.167.897</u></b>

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 22% lợi nhuận chịu thuế ngoại trừ một số trường hợp ưu đãi thuế sau đây.

Đối với hoạt động chế biến sản phẩm thủy sản của ABT, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất hiện hành là 22%. Ngoài ra, ABT được giảm 50% thuế suất thuế TNDN áp dụng đến năm 2015 theo Công văn số 588/CT-THDT do Cục thuế Tỉnh Bến Tre ban hành ngày 14 tháng 10 năm 2005.

Ngày 1 tháng 3 năm 2011, Sở Khoa học và Công nghệ Hà Nội cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ cho Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương. Theo các quy định hiện hành về thuế, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm tính từ năm 2011 (năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế kể từ khi Công ty được công nhận là doanh nghiệp khoa học và công nghệ) và 20% cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế trong 4 năm (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo. Các ưu đãi trên được áp dụng với điều kiện tỷ lệ doanh thu từ việc sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ trên tổng doanh thu của Công ty trong năm thứ nhất đạt từ 30% trở lên, năm thứ hai đạt từ 50% trở lên và từ năm thứ ba trở đi đạt từ 70% trở lên. Trong thời gian được hưởng ưu đãi về thuế TNDN, năm nào Công ty đạt điều kiện về tỷ lệ doanh thu nêu trên thì được hưởng ưu đãi, năm nào không đạt điều kiện về tỷ lệ doanh thu thì không được ưu đãi và phải nộp thuế TNDN theo mức thuế suất hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**26.1 Chi phí thuế TNDN**

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015	VNĐ Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.107.722.599	3.983.027.395
Chi phí (lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.107.722.599</u></b>	<b><u>3.983.027.395</u></b>

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Mối liên hệ với các bên liên quan	Nghiệp vụ	VNĐ Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015
Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Cổ đông lớn	Phí thuê tư vấn Hợp đồng đầu tư hợp tác Cung cấp dịch vụ vệ sinh Cho thuê văn phòng Phí quản lý tài khoản, lưu ký Thu lãi hợp tác kinh doanh ngắn hạn	1.920.000.000 222.266.000.000 178.880.751 122.760.140 52.009.411 1.926.576.575
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam – Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ vệ sinh Mua dịch vụ thuê văn phòng Nhận tiền vốn góp	45.300.000 461.553.990 35.000.000.000
Mutual Fund Populus – Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp	73.500.000.000
Công ty TNHH NDH Việt Nam – Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp	17.500.000.000
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI – Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	150.500.000.000 54.300.000
TAEL TWO PARTNERS LTD (acting in its capacity as the General Partner of the Asian Entrepreneur Legacy Two, L.P.) – Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp	158.173.750.000
GIC Private Limited – Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp	45.926.650.000
Ông Michael Louis Rosen – Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	Nhận tiền vốn góp	4.208.750.000
Bà Hà Thị Thanh Vân – Thành viên HĐQT	Phí thuê nhà Cung cấp dịch vụ vệ sinh Nhận tiền vốn góp	163.800.000 11.550.000 -



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Tập đoàn cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường được áp dụng chung cho mọi khách hàng. Tập đoàn mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2015 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Vào ngày lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VNĐ
		<i>Số cuối kỳ</i>
<i>Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Cổ đông lớn</i>	Trả trước	50.107.255.912
	Phải thu phí dịch vụ vệ sinh	54.691.054
	Phải thu DV cho thuê VP	135.036.154
<i>Công ty cổ phần CSC Việt Nam – Cổ đông lớn</i>	Phải thu đặt cọc thuê văn phòng	304.700.560
<i>Bà Hà Thị Thanh Vân - Thành viên HĐQT</i>	Phải thu đặt cọc thuê nhà	79.200.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời</i>	Phải thu phí dịch vụ vệ sinh	59.958.800
	Phải thu đặt cọc thuê văn phòng	99.189.648
	<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b><u>50.840.032.128</u></b>
<i>Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Cổ đông lớn</i>	Phải trả khoản nhận ký cược thuê văn phòng	78.262.800
	Phải trả phí tư vấn phát hành vốn	1.755.000.000
<i>Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI – Cổ đông lớn</i>	Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	54.300.000
<i>Ông Michael Sng Beng Hock</i>	Thù lao Hội đồng quản trị	60.000.000
	<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b><u>1.887.562.800</u></b>

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

*Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được Tập đoàn chi trả trong kỳ:*

	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>
Tiền lương, tiền thù lao, thu nhập khác	3.346.495.778
Tiền thưởng	1.036.654.556
<b>Cộng</b>	<b><u>4.383.150.334</u></b>

# Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

## 28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm dịch vụ và thương mại do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm dịch vụ hàng hóa do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ thị trường khác nhau.

### 28.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015	Thủy sản	Nông nghiệp	Dịch vụ và khác	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu					VNĐ
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	111.878.804.719	180.165.818.770	89.161.119.250	-	381.205.742.739
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	3.250.721.482	(3.250.721.482)	-
Tổng doanh thu	111.878.804.719	180.165.818.770	92.411.840.732	(3.250.721.482)	381.205.742.739
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	23.536.223.841	31.361.402.274	4.786.084.715	-	59.683.710.830
Chi phí thuế TNDN của bộ phận tạm tính	(2.587.082.000)	(1.261.421.262)	(1.259.219.337)	-	(5.107.722.599)
Lợi nhuận thuần sau thuế tạm tính	20.949.141.841	30.099.981.012	3.526.865.378	-	54.575.988.231
Tài sản và công nợ					
Tài sản của bộ phận	585.184.754.046	1.023.631.008.446	1.389.131.610.949	-	2.997.947.373.441
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	2.196.944.791
Tổng tài sản	585.184.754.046	1.023.631.008.446	1.389.131.610.949	-	3.000.144.318.232
Nợ phải trả bộ phận	172.669.660.631	242.824.120.468	66.664.541.226	-	482.158.322.325
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-	-	23.245.723.942
Tổng công nợ	172.669.660.631	242.824.120.468	66.664.541.226	-	505.404.046.267
Thông tin khác					
Chi phí hình thành TSCĐ					
Tài sản cố định hữu hình	431.588.091	-	609.919.326	-	1.041.507.417
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	-

# Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, tài sản và công nợ, chi phí hình thành một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau (tiếp theo):

	<u>Thủy sản</u>	<u>Nông nghiệp</u>	<u>Dịch vụ và khác</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>VNĐ</u> <u>Tổng cộng</u>
Vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014					
<b>Doanh thu</b>					
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	95.239.899.451	-	79.162.230.161	-	174.402.129.612
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	-	-	-	-
<b>Tổng doanh thu</b>	95.239.899.451	-	79.162.230.161	-	174.402.129.612
<b>Kết quả</b>					
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	14.205.916.830	-	10.303.827.099	-	24.509.743.929
<i>Chi phí thuế TNDN của bộ phận</i>	(1.420.591.683)	-	(2.562.435.712)	-	(3.983.027.395)
<i>Lợi nhuận thuần sau thuế</i>	12.785.325.147	-	7.741.391.387	-	20.526.716.534
<b>Tài sản và công nợ</b>					
<i>Tài sản của bộ phận</i>	626.813.491.220	-	970.324.192.905	-	1.597.137.684.125
<i>Tài sản không phân bổ</i>	-	-	-	-	-
<i>Tổng tài sản</i>	626.813.491.220	-	970.324.192.905	-	1.597.137.684.125
<b>Tổng công nợ</b>	210.775.071.040	-	235.053.910.744	-	445.828.981.784
<b>Thông tin khác</b>					
<i>Chi phí hình thành TSCĐ</i>					
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	62.000.000	-	1.869.666.968	-	1.931.666.968
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	-	-	-	-	-

# Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

## 28.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	Doanh thu xuất khẩu		Doanh thu trong nước		Loại trừ	Tổng cộng
Vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015						VNĐ
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	111.878.804.719	269.326.938.020	-	-	-	381.205.742.739
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	3.250.721.482	(3.250.721.482)			-
Tổng doanh thu	111.878.804.719	272.577.659.502	(3.250.721.482)			381.205.742.739
Các thông tin bộ phận khác						
Tài sản bộ phận	585.184.754.046	2.412.762.619.395	-	-	-	2.997.947.373.441
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	2.196.944.791
Tổng tài sản	585.184.754.046	2.412.762.619.395	-	-	-	3.000.144.318.232
Chi phí hình thành tài sản cố định						
Tài sản cố định hữu hình	431.588.091	609.919.326	-	-	-	1.041.507.417
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	-	-
Vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014						
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	89.933.098.665	84.469.030.947	-	-	-	174.402.129.612
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	89.933.098.665	84.469.030.947	-	-	-	174.402.129.612
Các thông tin bộ phận khác						
Tài sản bộ phận	626.813.491.220	970.324.192.905	-	-	-	1.597.137.684.125
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	626.813.491.220	970.324.192.905	-	-	-	1.597.137.684.125
Chi phí hình thành tài sản cố định						
Tài sản cố định hữu hình	62.000.000	1.869.666.968	-	-	-	1.931.666.968
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dưới 1 năm	5.303.502.229	4.565.509.361
Từ 1 đến 5 năm	8.018.471.022	7.134.358.639
Trên 5 năm	8.533.046.053	8.694.690.789
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>21.855.019.304</u></b>	<b><u>20.394.558.789</u></b>

**30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	42.548.386.527	80.647.386.527
Nợ khó đòi đã xử lý	-	208.213.500
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	1.507.729	838.317
- Euro (EUR)	-	-
- Nhân dân tệ (CNY)	100.934	86.068
- LAK	1.000.000	1.000.000

**31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn cũng nắm giữ các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo) vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo là không đáng kể do các khoản vay đều là khoản vay ngắn hạn với lãi suất cố định.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn).

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

*Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá Đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
	%	VNĐ
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015	+2	(1.254.196.704)
	-2	1.254.196.704
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	+2	(4.257.052.574)
	-2	4.257.052.574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Tiền gửi ngân hàng**

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Phải thu khách hàng**

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

**Các công cụ tài chính khác**

Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 3 năm 2015.

		VNĐ			
		<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</i>			
		-----			
		<i>6 tháng</i>			
		<i>dưới 6 tháng</i>			
		<i>dưới 1 năm</i>			
		<i>Trên 1 năm</i>			
		-----			
		<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>			
		-----			
		<i>Tổng cộng</i>			
Số cuối kỳ	1.170.871.301.422	1.166.843.134.907	-	26.305.000	4.001.861.515
Số đầu năm	545.021.001.453	544.923.056.133	-	19.452.000	78.493.320

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Trên 1 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Các khoản vay và nợ	267.419.834.705	-	267.419.834.705
Phải trả khách hàng	82.828.752.544	-	82.828.752.544
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	23.293.873.730	-	23.293.873.730
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>373.542.460.979</u></b>	<b>-</b>	<b><u>373.542.460.979</u></b>
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay và nợ	221.604.631.678	-	221.604.631.678
Phải trả khách hàng	105.038.706.578	-	105.038.706.578
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	31.478.569.808	-	31.478.569.808
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>358.121.908.064</u></b>	<b>-</b>	<b><u>358.121.908.064</u></b>

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

#### Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng khoản tiền gửi ngắn hạn ngân hàng, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho khoản vay từ các ngân hàng (*Thuyết minh số 16*).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.



# Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

## 32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

	Giá trị ghi sổ				Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh						
- Cổ phiếu niêm yết	93.984.713.773	(9.946.431.042)	76.607.811.415	(7.601.397.579)	84.038.282.731	151.468.159.346
- Cổ phiếu chưa niêm yết	4.161.050.000	(1.172.532.200)	217.050.000	(217.050.000)	2.988.517.800	108.525.000
Tiền gửi ngân hàng	50.000.000.000	-	110.000.000.000	-	50.000.000.000	110.000.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	125.498.000.000	-	22.326.479.812	-	125.498.000.000	22.326.479.812
Phải thu khách hàng	213.727.477.496	(4.028.166.515)	205.128.678.892	(4.028.166.515)	209.699.310.981	201.100.512.377
Phải thu từ các bên liên quan	253.651.008	-	107.917.083	-	253.651.008	107.917.083
Các khoản phải thu khác	38.571.742.853	(551.777.603)	86.722.237.487	(551.777.603)	38.019.965.250	86.170.459.884
Tiền và các khoản tương đương tiền	956.890.172.918	-	343.812.571.993	-	956.890.172.918	343.812.571.993
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.483.086.808.048</b>	<b>(15.698.907.360)</b>	<b>844.922.746.682</b>	<b>(12.398.391.697)</b>	<b>1.467.387.900.688</b>	<b>915.094.625.495</b>

	Giá trị hợp lý				Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Vay và nợ						
Phải trả người bán	267.419.834.705	-	221.604.631.678	-	267.419.834.705	221.604.631.678
Phải trả khác	82.828.752.544	-	105.038.706.578	-	82.828.752.544	105.038.706.578
Phải trả khác	23.293.873.730	-	31.478.569.808	-	23.293.873.730	31.478.569.808
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>373.542.460.979</b>	<b>-</b>	<b>358.121.908.064</b>	<b>-</b>	<b>373.542.460.979</b>	<b>358.121.908.064</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

### 33. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ 1/2015 SO VỚI QUÝ 1/2014

Theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về công bố thông tin định kỳ và giải trình số liệu của tổ chức niêm yết, Tập đoàn giải trình biến động kết quả kinh doanh như sau:

Doanh thu thuần Quý 1/2015 là 381,2 tỷ (tăng 206,8 tỷ so số 174,4 tỷ cùng kỳ năm 2014), Sự tăng trưởng vượt doanh thu so cùng kỳ năm trước là do trong năm 2015 hoạt động nông nghiệp đóng góp từ đầu năm trong khi năm trước hoạt động nông nghiệp đóng góp từ tháng 7 năm 2014.

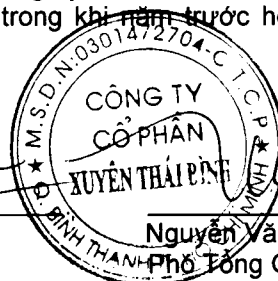
Lợi nhuận trước thuế Quý 1/2015 là 59,6 tỷ (tăng 35,1 tỷ so lợi nhuận 24,5 tỷ của Quý 1/2014). Sự tăng trưởng vượt lợi nhuận trước thuế cùng kỳ năm trước chủ yếu là do đóng góp của hoạt động nông nghiệp trong Quý 1/2015 trong khi năm trước hoạt động nông nghiệp đóng góp từ tháng 7 năm 2014.



Nguyễn Thị Thu Hồng  
Người lập biểu



Trần Anh Phương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khải  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 5 năm 2015